

# THỰC TRẠNG CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC CHUYÊN BIỆT TRONG CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC DÀNH CHO HỌC SINH KHUYẾT TẬT Ở VIỆT NAM

• TS. LÊ VĂN TẠC

*Viện Khoa học Giáo dục Việt Nam*

**G**iao dục (GD) trẻ khuyết tật (TKT) Việt Nam, cũng như nhiều nước khác trên thế giới, trải qua nhiều giai đoạn phát triển. Từ cơ sở giáo dục chuyên biệt (GDCB) dành cho trẻ khiếm thính đầu tiên ở Việt Nam được thành lập năm 1886 (Trường trẻ em điếc Lái Thiêu, Bình Dương với 10 trẻ) đến nay đã có trên 100 cơ sở GDCB trong cả nước với hơn 10 nghìn trẻ thuộc các dạng khuyết tật như khiếm thính, khiếm thị, khuyết tật trí tuệ, vận động và các dạng khuyết tật khác theo học. Tuy nhiên, từ trước tới nay, các cơ sở GDCB này chưa có chương trình (CT) riêng và thống nhất trong cả nước. Nghị định 26/CP ngày 17 tháng 4 năm 1995 đã qui định việc GD TKT là trách nhiệm của Bộ Giáo dục và Đào tạo (GD&ĐT). Theo đó, với chức năng quản lý nhà nước về công tác GD TKT, việc biên soạn và ban hành CT GD cho các cơ sở GDCB thống nhất trong toàn quốc là trách nhiệm của Bộ GD&ĐT.

Trong những năm gần đây, trên thế giới với xu hướng GD hòa nhập TKT (GD TKT cùng trẻ không khuyết tật trong trường phổ thông), phương thức GD hòa nhập đã được triển khai hơn thập kỷ ở Việt Nam và đã chứng minh được tính ưu việt của nó. Bộ GD&ĐT đã định hướng lấy GD hòa nhập là biện pháp chính để giải quyết vấn đề GD TKT ở Việt Nam.

Vấn đề đặt ra hiện nay là: làm thế nào để TKT học trong các cơ sở GD chuyên biệt sớm được hoà nhập trong các trường lớp phổ thông. Việc đánh giá thực trạng CT GD TKT các cơ sở GDCB sẽ là những cứ liệu khoa học làm cơ sở cho xây dựng CT mới, tiếp cận với CT phổ thông và đảm bảo cho TKT được GD ngày càng có

hiệu quả hơn. Thực hiện sứ mạng trên, Viện Khoa học Giáo dục Việt Nam đã tiến hành đánh giá thực trạng CT GD đang sử dụng tại các cơ sở GDCB, đồng thời xác định định hướng xây dựng CT phù hợp với bối cảnh hiện nay. Nội dung đánh giá bao gồm: cơ sở xây dựng CT, mục tiêu, nội dung, cấu trúc và phân bố CT, phương pháp GD, dạy học, trang thiết bị, đồ dùng dạy học và cơ sở vật chất của cơ sở GDCB. Đồng thời, đánh giá cũng nhằm tập hợp, thu thập các ý kiến về nguyện vọng, mong muốn về CT sẽ được biên soạn của các cơ sở GDCB.

Đánh giá được tiến hành bằng: 1) phiếu hỏi cho 116 cán bộ quản lý (CBQL) của 70 cơ sở GDCB, 700 giáo viên (GV) trực tiếp dạy TKT, 290 phụ huynh TKT, 290 TKT đã ra trường, 827 TKT đang học; 2) phỏng vấn 36 CBQL, 180 GV trực tiếp dạy TKT, 90 TKT đã ra trường, 270 TKT đang học và 90 phụ huynh TKT; 3) Tổ chức 18 cuộc toạ đàm, trong đó 36 cán bộ GD, 18 cán bộ xã hội, quản lý, 144 GV, 36 phụ huynh TKT tham gia. Nhóm đánh giá đã thu thập, phân tích các CT, kế hoạch dạy học của 70 cơ sở GDCB.

## **I. Kết quả đánh giá thực trạng**

### **1. Về chương trình giáo dục hiện tại**

1.1. Các cơ sở GDCB hiện nay đang sử dụng các CT GD rất khác nhau và chưa có được một sự thống nhất chung trong cả nước. Khoảng một nửa trong tổng số các cơ sở GDCB sử dụng CT GD tiểu học hiện hành, trong đó 88% CT này được điều chỉnh phù hợp với đối tượng. CT tiểu học mới được các cơ sở sử dụng nhiều nhất vì xu thế GD hòa nhập, đào tạo TKT đáp ứng nhu cầu xã hội. Hơn nữa, CT tiểu học mới đã được các

GV và CBQL nhà trường tiếp cận qua bồi dưỡng ngắn hạn theo các chuyên đề. Mặt khác, Bộ GD&ĐT chưa có qui định về CT cho các cơ sở GDCB, nên các Sở, Phòng GD&ĐT hoặc đề trường tự biên soạn hoặc chỉ đạo vận dụng CT tiểu học mới.

Có 24% cơ sở sử dụng CT do Viện KHGDVN biên soạn (năm 1991), trong đó 64% đã điều chỉnh lại. Lí do CT này được sử dụng không nhiều vì: 1) Các dữ liệu xây dựng CT này được lấy từ CT tiểu học cũ, không còn cập nhật; 2) Nhiều cơ sở GDCB không được tiếp cận với CT này; 20% cơ sở tự biên soạn; và 6% sử dụng CT tiểu học cải cách (trước năm 2000).

Các cơ sở GD tự biên soạn CT là những trường mới mở, cán bộ, GV chưa tiếp cận với CT GD nhiều nên thường lấy ở những cơ sở có CT trước đây rồi vận dụng vào thực tế cơ sở mình. Một số cơ sở khoán cho GV tự biên soạn do CBQL chưa có tri thức đầy đủ về CT GD. Những cơ sở này thường là cơ sở ngoài công lập.

1.2. Theo quan điểm của các cơ sở GDCB được khảo sát, việc xây dựng, lựa chọn và sử dụng CT GDCB như hiện nay đang áp dụng được dựa trên các cơ sở theo thứ tự quan trọng giảm dần như sau: 1) Căn cứ vào năng lực và nhu cầu của TKT; 2) Năng lực của GV; 3) Tiếp cận CT GD phổ thông; 4) Điều kiện về cơ sở vật chất và trang thiết bị dạy học của nhà trường, và 5) Mong muốn của phụ huynh HS (HS). Quan điểm như vậy được cho là phù hợp với đặc thù của lĩnh vực GD TKT trong cơ sở GDCB.

1.3. Mục tiêu của các CT đang được các cơ sở GDCB sử dụng chưa được xác định rõ. Các ý kiến đưa ra được thể hiện bằng các tóm tắt như: trẻ được tự lập, có trình độ tương đương với cấp tiểu học, hỗ trợ thêm cho gia đình. Qua đó cho thấy, những định hướng đã được thể hiện, song các mục tiêu cụ thể chưa được nêu ra.

1.4. Nội dung CT tiểu học đang sử dụng tại các cơ sở GDCB theo tỉ lệ 3-2-1 là: 57% dành cho kiến thức, kĩ năng của CT tiểu học; 29% cho kĩ năng đặc thù đối với từng nhóm đối tượng TKT;

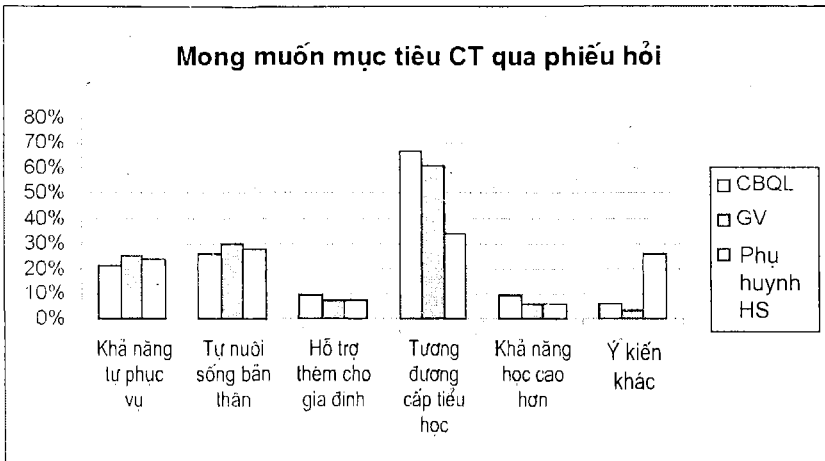
14% cho các kĩ năng xã hội. Đa số các cơ sở hiện nay đang sử dụng nội dung của CT tiểu học năm 2000, bổ sung thêm một số môn học dạy kĩ năng đặc thù và kĩ năng xã hội dành cho TKT. Việc sử dụng CT GD tiểu học mới cũng có những nét đặc thù. Nội dung CT này (theo hơn 80% ý kiến được hỏi) được các trường điều chỉnh lại theo hướng giảm nhẹ mức độ, lược bỏ những nội dung mang tính hàm lâm và ít thiết thực; tăng thời gian học tập. Các kĩ năng đặc thù được dạy thông qua các môn học như: luyện nghe (đối với trẻ khiếm thính), chữ nổi Braille, định hướng di chuyển (với trẻ khiếm thị), kĩ năng tự phục vụ đối với TKT trí tuệ và trẻ khiếm thị. Phân bổ thời lượng cho việc các bài học được thực hiện theo hướng tăng thời gian, giảm mức độ yêu cầu trong đánh giá. Theo hướng biết gì dạy đấy nên một số môn học rất cơ bản đối với trẻ khiếm thính như phát âm, học vần chưa được một số cơ sở đưa vào nội dung dạy học. Gần một phần tư số trường (chủ yếu là trường dạy khiếm thính) sử dụng CT do Viện Khoa học Giáo dục trước đây biên soạn.

1.5. Đánh giá mức độ phù hợp và chưa phù hợp của GV và CBQL không có độ chênh lệch đáng kể (54% và 46% ý kiến). Các lí do phù hợp cũng chưa thuyết phục: đáp ứng mong muốn của phụ huynh HS (86%) và điều kiện thực tế của địa phương (14%). Sự không phù hợp được thể hiện ở sự bất cập giữa mục tiêu và nội dung GD (67% ý kiến); cơ sở vật chất, trang thiết bị, đồ dùng dạy học (25% ý kiến). Đặc biệt, CBQL trường dạy trẻ khiếm thị cho rằng cần tăng cường kiến thức đối với trẻ khiếm thị (8%).

1.6. Hầu hết kế hoạch dạy học cũng chưa có thiết kế tổng thể. Nhiều cơ sở còn khoán cho GV tự biên soạn. Việc sử dụng CT tiểu học năm 2000 được điều chỉnh theo hướng giãn thời gian trong lúc CT năm 2000 còn đang triển khai đại trà chưa hết lớp 5 nên nhiều cơ sở chưa có phân phối CT. Do đó, GV chưa nhìn nhận rõ liên kết giữa các môn học, các bài học với nhau.

1.7. GV chủ yếu vận dụng phương pháp

|      | Bồi dưỡng |          |           |           | Đào tạo  |         |
|------|-----------|----------|-----------|-----------|----------|---------|
|      | < 1 tuần  | < 4 tuần | < 3 tháng | > 3 tháng | Cao đẳng | Đại học |
| CBQL | 12%       | 27%      | 24%       | 23%       | 11%      |         |
| GV   | 7%        | 26%      | 20%       | 29%       | 12%      |         |



dạy học chung tiểu học. Một số GV được tham gia các khoá bồi dưỡng GV phổ thông nên biết vận dụng phương pháp dạy học đổi mới. Một số trường đã chú ý đến phương pháp dạy học đặc thù cho TKT. Tuy nhiên, với cách trả lời khi được phỏng vấn và qua các phiếu hỏi cho thấy: Phương pháp đặc thù và phương pháp dạy học đổi mới chưa được các GV thực hiện một cách hiệu quả. Trong số các phương pháp thường được áp dụng thì giao tiếp tổng hợp được sử dụng tới 40%, trực quan 33%, giảng giải 11%, kí hiệu ngôn ngữ 11%; và luyện tập 4%. Quá trình áp dụng các phương pháp dạy học trong các cơ sở GDCB còn gặp nhiều khó khăn. Trong số các khó khăn đó, được nhắc tới nhiều nhất gồm: 34% ý kiến được hỏi nói rằng họ thiếu các phương tiện dạy học trực quan; 31% cho rằng thiếu các tài liệu và thiết bị hỗ trợ; 19% cho rằng thời gian dành cho các tiết học chưa đủ đảm bảo tải được lượng kiến thức, kĩ năng trong chương trình. Các lí do khó khăn trên được GV đưa ra là: 1) Khả năng nhận thức của HS rất đa dạng (84% ý kiến); 2) Nội dung bài học xa với HS (8%); 3) Nhiều đối tượng TKT không theo học đúng độ tuổi (8%)

1.8. Đội ngũ GV hiện đang dạy tại các cơ

sở GDCB chủ yếu là GV phổ thông, được dự một số khoá tập huấn về GDCB, và tự trường bồi dưỡng, số đông chưa đáp ứng được nhiệm vụ dạy học một cách có chất lượng. Số được đào tạo, bồi dưỡng chính qui còn hạn chế về số lượng và chưa đảm bảo về chất lượng.

1.9. Đánh giá tài liệu, trang thiết bị, đồ dùng dạy

học và việc sử dụng: Các sách tài liệu cho cả GV và HS về các kiến thức và kĩ năng đặc thù rất hạn chế; Đặc biệt, sách do GV tự soạn, thu thập còn rất ít. Đồ dùng dạy học ở các cơ sở GDCB còn hết sức bất cập, nghèo nàn và cần phải được xây dựng, bổ sung và phát triển. Việc sử dụng đồ dùng dạy học còn nhiều hạn chế.

2. Về định hướng xây dựng CT

2.1. Số đông CBQL, GV và phụ huynh TKT mong muốn TKT được học hết CT tiểu học (67%), được học nghề phù hợp và có khả năng tự phục vụ, tự nuôi sống bản thân; 20% ý kiến mong trẻ có thể học lên trung học cơ sở; 12% kì vọng trẻ có thể học lên trung học phổ thông và chỉ có 9% kì vọng trẻ có thể học cao hơn. Rất ít ý kiến kì vọng rằng trẻ có thể đóng góp cho gia đình sau này.

2.2. Các ý kiến về vấn đề định hướng xây dựng CT rất khác nhau việc ai sẽ xây dựng CT chi tiết, nhưng đều thống nhất là Bộ cần có CT khung chung cho toàn bộ các trường chuyên biệt

2.3. Cơ sở xây dựng CT cần được dựa vào: Năng lực, nhu cầu của HS, CT GD phổ thông, mong đợi của phụ huynh, điều kiện thực tiễn của địa phương và năng lực của CBQL và GV.



2.4. GV cần được bồi dưỡng chuyên môn về phương pháp dạy học chung và phương pháp dạy học đặc thù cho TKT. Các khoá tập huấn nên được mở trong hè và cần tổ chức các đợt thao giảng trong năm học.

2.5. Cần tăng cường cung cấp sách giáo khoa, sách GV, tài liệu cho HS khuyết tật, GV và phụ huynh HS.

Đáp ứng nhu cầu học tập, học tập có chất lượng và phù hợp với năng lực, tiềm năng của TKT, đồng thời hạn chế những khó khăn do khuyết tật gây lên là một thách thức lớn với CT sẽ được xây dựng. Đồng thời chương trình cũng cần phù hợp với năng lực GV, đội ngũ CBQL, cơ sở vật chất hiện có. Để làm tốt công việc này cần có sự tham gia nhiệt tình của đông đảo đội ngũ GV, CBQL các cơ sở GDCB, TKT và phụ huynh HS.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Báo cáo thực trạng giáo dục người khuyết tật Việt Nam, Viện KHGD VN, 2005
2. Phân tích tình hình trẻ khuyết tật ở Việt Nam, UNICEF, 2004

SUMMARY

*The Ministry of Education and Training has decided on the use of inclusive education as the main measure to solve the issue of educating disable children, the design of a new curriculum based on the assessment of current education for disabled children in special education institutions would be an important evidence. The assessment needs to cover: basis for the curriculum design, content, objectives, structure and distribution, teaching methods, teaching staff, equipment and infrastructure, desires about the new curriculum for the special education institutions.*

**XÃ HỘI HÓA..** (Tiếp theo trang 11)

thị trường, GD được coi là dịch vụ công. Cần hiểu đúng phạm trù dịch vụ công. Trong tác phẩm *Kinh tế học công cộng* (xuất bản lần thứ hai năm 1988, bản tiếng Việt xuất bản năm 1995), nhà kinh tế học giải thưởng Nobel J.E.Stiglitz đã xác định, GD nằm trong khu vực dịch vụ công, nhưng không phải cứ là "dịch vụ" là "bán và mua", mà GD với tư cách "dịch vụ công" là dịch vụ không do thị trường cung cấp mà thuộc khu vực "công cộng đài thọ và cấp kinh phí", thuộc lĩnh vực hành động của chính phủ. Nhà kinh tế học giải thưởng Nobel Krugman trong bài thuyết trình ở Hà Nội mới đây cũng nói như vậy. Thế mà ở ta lại đưa ra ý tưởng thí điểm "cổ phần hoá trường công" (thường thí điểm là để đi đến triển khai), lại lập đề án thí điểm cổ phần hoá từ 15 đến 20 trường ĐH, CĐ trong 5 năm tới, lại ban hành tháng 4-2009 Dự thảo quy chế thí điểm chuyển đơn vị sự nghiệp công lập có thu thành công ty cổ phần, trong đó có lĩnh vực GD-ĐT, một tập đoàn kinh tế nhà nước đang triển khai cổ phần hoá một trường dạy nghề. Cổ phần

hoá là thương mại hoá GD. Cả thế giới này không nước nào chủ trương thương mại hoá GD. Cổ phần hoá trường công có thu là trái với đường lối chống thương mại hoá GD được khẳng định trong NQTU 2 khoá VIII (1996) và tháng 4-2009 Bộ Chính trị đã khẳng định lại đường lối đó. Có thể đánh giá: chủ trương cổ phần hoá trường công là một lệch lạc lớn nhất, nguy hiểm, chệch hướng trong triển khai XHH GD thời gian qua, cần khắc phục triệt để. Hội cứu giáo chức VN kiến nghị TƯ xem lại chủ trương này. Tổng Bí thư và Thường trực Ban Bí thư đã nhất trí với kiến nghị này. Chúng tôi tin tưởng ở TƯ, ở Đại hội XI của Đảng một lần nữa quyết định đúng đắn đường lối chấn hưng nền GD nước nhà.

SUMMARY

*In the "Doi moi" time the government has the policy of socialization in education and diversification of school types. The author emphasizes that it is a correct decision, however socialization does not mean to be commercialization, he also stresses that education is a public subsidized and funded service, not a market provided service, belongs to the government activities.*